ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ XÁ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 321/QĐ-UBND	*Phú xá, ngày 11 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của phường Phú Xá

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ XÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 45/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của Hội đồng nhân dân phường Phú Xá về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020.

Xét đề nghị của Ban Tài chính phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của phường Phú Xá (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG PHÚ XÁ T.P THÁI NGUYÊN T.THÁI NGUYÊN

Lý Văn Hào

UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	**7.007.608.298**	**Tổng số chi**	**6.664.805.002**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	***229.796.800***	***I. Chi đầu tư phát triển***	**-**
- Phí môn bài	50.700.000	Chi đầu tư XDCB	-
- Phí, lệ phí	30.061.000		
- Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức các nhân	-		
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi từ công sản khác	95.986.800		
- Thu khác	53.049.000		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	***1.421.613.524***	***II. Chi thường xuyên***	***6.011.185.136***
* Các khoản thu phân chia		- Công tác DQ tự vệ, an ninh trật tự	989.109.400
- Thuế thu nhập cá nhân (BĐS)	806.601.413	- Hoạt động VHTT - THCĐ	90.200.000
- Thuế sử dụng đất phi NN	273.095.238	- Chi sự nghiệp xã hội	104.888.000
- Thuế đất nông nghiệp		- Chi QL nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.826.987.736
- Lệ phí trước bạ nhà đất	231.782.594		
- Thuế giá trị gia tăng	110.134.279		
* Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định			
III. Thu bổ sung	***4.646.532.400***	***III. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau***	***653.619.866***
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.975.133.000		
- Bổ sung có mục tiêu	671.399.400		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	***245.536.666***	***IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên***	
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồnngân sách năm trước	***464.128.908***		
Kết dư ngân sách	**342.803.296**		

UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	Tổng thu	**2.776.000.000**	**5.259.077.000**	**9.563.921.116**	**7.007.608.298**	**344,5**	**133,2**
I	***Các khoản thu 100%***	***88.000.000***	***88.000.000***	***229.796.800***	***229.796.800***	***261,1***	***261,1***
	- Phí môn bài	55.000.000	55.000.000	50.700.000	50.700.000	92,1	92,1
	- Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	30.061.000	30.061.000	100,2	100,2
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chưc cá nhân	-	-	-	-		
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-		95.986.800	95.986.800		
	- Thu khác	3.000.000	3.000.000	53.049.000	53.049.000	176,8	176,8
II	***Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phàn trăm (%)***	***2.688.000.000***	***1.134.000.000***	***3.977.926.342***	***1.421.613.524***	***147,9***	***125,3***
1	Các khoản thu phân chia						
	- Thuế thu nhập cá nhân BĐS)	1.100.000.000	550.000.000	1.613.202.826	806.601.413	146,6	146,6
	- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	240.000.000	-	179.351.217	-	74,7	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	548.000.000	274.000.000	1.354.692.893	273.095.238	247,2	99,6
	- Thuế đất nông nghiệp	-	-	-	-		
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	350.000.000	175.000.000	463.565.188	231.782.594	132,4	132,4
	- Thuế giá trị gia tăng	450.000.000	135.000.000	367.114.218	110.134.279	81,5	81,5
	- Tiền thuê đất	-	-	-	-		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	***Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)***						
IV	***Thu chuyển nguồn***			***464.128.908***	***464.128.908***		
V	***Thu kết dư ngân sách năm trước***			***245.536.666***	***245.536.666***		
VI	***Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên***		***4.037.077.000***	***4.646.532.400***	***4.646.532.400***		***115,0***
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách		4.037.077.000	3.975.133.000	3.975.133.000		98,4
	- Thu bổ sung có mục tiêu			671.399.400	671.399.400		

UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	Tổng chi	**6.027.753.908**	**-**	**6.027.753.908**	**6.664.805.002**	**-**	**6.664.805.002**	**110,5**		**110,5**
	Trong đó:									
I	**Chi đầu tư phát triển**									
II	**Chi thường xuyên**	**6.027.753.908**		**6.027.753.908**	**6.011.185.136**		**6.011.185.136**	**99,7**		**99,7**
1	***Chi công tác DQ tự vệ, an ninh trật tự***	***991.388.000***		***991.388.000***	***989.109.400***		***989.109.400***	***99,7***		***99,7***
	- Chi dân quân tự vệ	548.724.000		548.724.000	547.199.700		547.199.700	99,7		99,7
	- Chi an ninh trật tự	442.664.000		442.664.000	441.909.700		441.909.700	99,8		99,8
2	***Chi hoạt động TTVH - THCĐ***	***92.000.000***		***92.000.000***	***90.200.000***		***90.200.000***	***98,0***		***98,0***
	- Hoạt động văn hóa thông tin	92.000.000		92.000.000	90.200.000		90.200.000	98,0		98,0
	- Hoạt động thể dục thể thao	-		-	-		-			
3	***Chi sự nghiệp xã hội***	***104.888.000***		***104.888.000***	***104.888.000***		***104.888.000***	***100,0***		***100,0***
	- Hưu xã thôi việc và trợ cấp khác	91.008.000		91.008.000	91.008.000		91.008.000	100,0		100,0
	- Già trẻ cô đơn và trợ cấp khác	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	100,0		100,0
	- Hoạt động chính sách người có công	3.880.000		3.880.000	3.880.000		3.880.000	100,0		100,0
4	***Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể***	***4.839.477.908***		***4.839.477.908***	***4.826.987.736***		***4.826.987.736***	***99,7***		***99,7***
	- Quản lý nhà nước	2.709.156.908		2.709.156.908	2.734.656.947		2.734.656.947	100,9		100,9
	- Hội đồng nhân dân	317.732.000		317.732.000	285.687.912		285.687.912	89,9		89,9

	- Công tác Đảng	1.003.365.000		1.003.365.000	1.002.712.784		1.002.712.784	99,9		99,9
	- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	310.655.000		310.655.000	308.205.348		308.205.348	99,2		99,2
	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	96.027.000		96.027.000	96.342.071		96.342.071	100,3		100,3
	- Hội Liên hiệp Phụ nữ VN	103.409.000		103.409.000	104.316.687		104.316.687	100,8		100,8
	- Hội Nông dân Việt Nam	97.060.000		97.060.000	95.274.887		95.274.887	98,1		98,1
	- Hội Cựu chiến binh VN	81.044.000		81.044.000	80.858.300		80.858.300	99,7		99,7
	- Hội Chữ thập đỏ	28.605.000		28.605.000	27.604.800		27.604.800	96,5		96,5
	- Hội Người cao tuổi	24.456.000		24.456.000	22.790.000		22.790.000	93,1		93,1
	- Hội khuyến học xã	16.092.000		16.092.000	16.092.000		16.092.000	100,0		100,0
	- Các hội đặc thù khác	51.876.000		51.876.000	52.446.000		52.446.000	101,0		101,0
III	**Dự phòng**	-		-			-			
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-		-	**653.619.866**		**653.619.866**			

UBND PHƯỜNG PHÚ XÁ

Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	Kế hoạch năm 2020			Thực hiện năm 2020		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
TỔNG SỐ	**416.390.000**	**402.800.000**	**13.590.000**	**630.325.027**	**588.701.137**	**41.623.890**
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	***322.650.000***	***309.060.000***	***13.590.000***	***385.110.000***	***366.827.000***	***18.283.000***
1.1 Quỹ Khuyến học	48.580.000	47.500.000	1.080.000	47.310.000	44.396.000	2.914.000
1.2 Quỹ Vì người nghèo	45.620.000	44.350.000	1.270.000	106.930.000	83.896.000	23.034.000
1.3 Quỹ Bảo trợ trẻ em	46.405.000	45.600.000	805.000	47.270.000	41.762.000	5.508.000
1.4 Quỹ Nhân đạo	45.945.000	44.870.000	1.075.000	46.680.000	56.125.000	(9.445.000)
1.5 Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	43.885.000	42.900.000	985.000	42.790.000	63.240.000	(20.450.000)
1.6 Quỹ Chăm sóc người cao tuổi	45.525.000	44.850.000	675.000	47.460.000	46.273.000	1.187.000
1.7 Quỹ Chất độc da cam	23.790.000	23.500.000	290.000	23.040.000	21.453.000	1.587.000
1.8 Quỹ Vì hạnh phúc người mù	22.900.000	15.490.000	7.410.000	23.630.000	9.682.000	13.948.000
2. Các khoản thu hộ, chi hộ	***93.740.000***	***93.740.000***	-	***245.215.027***	***221.874.137***	***23.340.890***
2.1 Khoản chi hộ tiền quản trang	7.100.000	7.100.000	-	8.000.000	8.400.000	(400.000)
2.2 Khoản chi hộ quỹ công đoàn	7.500.000	7.500.000	-	8.300.000	8.300.000	-
2.3 Khoản chi hộ Ủy nhiệm thu thuế	30.000.000	30.000.000	-	29.639.392	29.868.772	(229.380)
2.4 Khoản chi hộ tiền điện hộ nghèo	5.500.000	5.500.000	-	-	-	-
2.5 Khoản chi hộ Trung tâm học tập cộng đồng	23.640.000	23.640.000	-	23.940.000	23.940.000	-
2.6 Khoản chi hộ tiền thai sản	-	-	-	-	-	-
2.7 Quỹ phòng chống dịch Covid -19	-	-	-	59.124.000	59.124.000	-
2,8 Thu hộ, chi hộ thù lao làm đại lý BHXH, BHYT hộ gia đình	-	-	-	90.075.374	66.105.104	23.970.270
2,9 Quỹ phòng chống thiên tai	20.000.000	20.000.000		17.636.261	17.636.261	-
2.10 Thu hộ, chi hộ khác	-	-	-	8.500.000	8.500.000	